TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**63**		**33.291.000**	**3**	**1.281.000**	**7**	**1.633.538**	**2**	**460.769**					**0,05**	**404.750**	**37.071.057**	**1.627.900**	**305.400**	**203.700**	**370.800**	**165.000**	**85.800**	**393.000**	**400.000**	**3.551.600**	**33.519.457**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	8.095.000	24	A	11.097.000	1	427.000									0,05	404.750	11.928.750	647.700	121.500	81.000	119.300	55.000			400.000	1.424.500	10.504.250	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	6.261.000	22	A	11.097.000	1	427.000	2	481.615									12.005.615	500.900	94.000	62.700	120.100	55.000				832.700	11.172.915	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	5.990.000	17	A	11.097.000	1	427.000	5	1.151.923	2	460.769							13.136.692	479.300	89.900	60.000	131.400	55.000	85.800	393.000		1.294.400	11.842.292	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**299**		**111.224.000**	**14**	**4.279.000**	**36**	**8.572.537**	**1**	**208.115**	**1**	**600.000**	**800.577**	**3.045.000**	**0,10**	**148.000**	**128.877.229**	**6.766.900**	**1.269.200**	**846.600**	**1.288.900**	**770.000**		**393.000**	**400.000**	**11.734.600**	**117.142.629**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.411.000	24	A	7.618.000	1	293.000											7.911.000	432.900	81.200	54.200	79.100	55.000		393.000		1.095.400	6.815.600	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.411.000	23	A	7.618.000	1	293.000			1	208.115			62.103				8.181.218	432.900	81.200	54.200	81.800	55.000				705.100	7.476.118	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.264.000	19	A	7.618.000	1	293.000	5	1.204.615									9.115.615	501.200	94.000	62.700	91.200	55.000				804.100	8.311.515	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.264.000	24	A	7.618.000	1	293.000							59.516		0,10	148.000	8.118.516	501.200	94.000	62.700	81.200	55.000				794.100	7.324.416	
8	HL-00039	Chu Bích Đào	Chuyên viên	7.892.000	20	A	7.618.000	1	293.000	4	1.214.154					71.419				9.196.573	631.400	118.400	79.000	92.000	55.000				975.800	8.220.773	
9	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.264.000	18	A	7.618.000	1	293.000	6	1.445.538					52.903	1.305.000			10.714.441	501.200	94.000	62.700	107.100	55.000				820.000	9.894.441	
10	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.618.000	1	293.000							59.516	870.000			8.840.516	477.300	89.500	59.700	88.400	55.000				769.900	8.070.616	
11	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.154.000	19	A	9.142.000	1	352.000	5	991.154			1	600.000	90.217				11.175.371	412.400	77.400	51.600	111.800	55.000			400.000	1.108.200	10.067.171	
12	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.154.000	21	A	9.142.000	1	352.000	3	594.692					81.625				10.170.317	412.400	77.400	51.600	101.700	55.000				698.100	9.472.217	
13	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.578.000	24	A	7.618.000	1	293.000							59.516				7.970.516	526.300	98.700	65.800	79.700	55.000				825.500	7.145.016	
14	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.578.000	21	A	7.618.000	1	293.000	3	759.000					68.018				8.738.018	526.300	98.700	65.800	87.400	55.000				833.200	7.904.818	
15	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	5.966.000	20	A	7.618.000	1	293.000	4	917.846					71.419				8.900.265	477.300	89.500	59.700	89.000	55.000				770.500	8.129.765	
16	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.264.000	18	A	7.618.000	1	293.000	6	1.445.538					52.903	870.000			10.279.441	501.200	94.000	62.700	102.800	55.000				815.700	9.463.741	
17	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	5.411.000	24	A	9.142.000	1	352.000							71.422				9.565.422	432.900	81.200	54.200	95.700	55.000				719.000	8.846.422	
Tổng cộng					**362**		**144.515.000**	**17**	**5.560.000**	**43**	**10.206.075**	**3**	**668.884**	**1**	**600.000**	**800.577**	**3.045.000**	**0,15**	**552.750**	**165.948.286**	**8.394.800**	**1.574.600**	**1.050.300**	**1.659.700**	**935.000**	**85.800**	**786.000**	**800.000**	**15.286.200**	**150.662.086**	

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng